UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐẰNG

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2024-2025

TT	Nội dung	Quyết toán
1	**2**	**3**
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**	0
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Học phí (nếu có)**	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng[(1)]	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	0
2.1		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu/hs/ Tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [(1)]	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	

3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**	0
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1]	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -.....	
	-	
	-.....	
[1] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.		
3.1.6	Số dư cuối năm	
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	
4.1.	**Trông coi xe đạp**	
4.1.1	*Số* dư năm trước chuyển sang	0
4.1.2	Mức thu /HS/ tháng	20,000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	42,100,000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	42,100,000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1]	42,100,000
4.1.6	Số chi trong năm	42,100,000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	29,470,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4,210,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	8,420,000
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.1.7	Số dư cuối năm	0
4.2	**Ăn bán trú**	
4.2.1	*Số* dư năm trước chuyển sang	0
4.2.2	Mức thu /HS/ ngày	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	430,000,000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	430,000,000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1]	430,000,000
4.2.6	Số chi trong năm	430,000,000
	Trong đó: - Chi trả công ty TNHH Hoa Phượng	430,000,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.2.7	Số dư cuối năm	0
4.3	**Đồ dùng chăm sóc HS bán trú**	
4.3.1	*Số* dư năm trước chuyển sang	0
4.3.2	Mức thu /HS/ năm học	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	20,200,000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	20,200,000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	20,200,000
4.3.6	Số chi trong năm	20,200,000
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng BT	20,200,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
4.3.7	Số dư cuối năm	0
4.4	**CS trông trua HS bán trú**	
4.4.1	*Số* dư năm trước chuyển sang	0
4.4.2	Mức thu /HS/ tháng	100,000
4.4.3	Tổng số thu trong năm	105,000,000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	105,000,000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	105,000,000
4.4.6	Số chi trong năm	105,000,000
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc trông trưa	78,750,000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,100,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi QL, giáo viên thu	24,150,000
	- Chi khác:.....	
4.4.7	Số dư cuối năm	0
4.5	**Hỗ trợ CSVC, điện, nước 2 buổi/ngày**	
4.4.1	*Số* dư năm trước chuyển sang	0
4.4.2	Mức thu /HS/ tháng	25,000
4.4.3	Tổng số thu trong năm	120,000,000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	120,000,000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	120,000,000
4.4.6	Số chi trong năm	120,000,000
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	

	,- Chi cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, thanh toán tiền điện, nước	120,000,000
	- Chi QL	
	- Chi khác:.....	
4.4.7	Số dư cuối năm	0
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học.** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây*	
5.1	**Học kỹ năng sống**	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.1.2	Mức thu /HS/tiết	12,500
5.1.3	Tổng số thu trong năm	178,500,000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	178,500,000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	178,500,000
5.1.6	Số chi trong năm	178,500,000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	151,725,000
	- Chi nộp thuế	53,550
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	19,635,000
	- Chi CSVC	353,430
	- Chi khác:.....	0
5.1.7	Số dư cuối năm	0
5.2	**Học tiếng anh Phonics**	0
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.2.2	Mức thu /HS/tháng	0
5.2.3	Tổng số thu trong năm	0
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	0
5.2.6	Số chi trong năm	0
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	0
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác:.....	0
5.2.7	Số dư cuối năm	0
5.3	**Học tiếng anh tăng cường**	0
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
5.3.2	Mức thu /HS/tiết	40,000
5.3.3	Tổng số thu trong năm	580,000,000
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	580,000,000
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	580,000,000

5.3.6	Số chi trong năm	580,000,000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	493,000,000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	9,860,000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, giáo viên quản lý lớp	75,400,000
	- Chi nộp thuế	1,740,000
	- Chi khác:.....	
5.3.7	Số dư cuối năm	0
6	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,.....***(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	
6.1	**Quỹ đội**	
6.1.1	Số học sinh	450
6.1.2	Mức thu/hs/Nh	
6.1.3	Tồn năm trước	0
6.1.4	Tổng thu	18,000,000
6.1.5	Đã chi	18,000,000
6.1.6	Dư	0
6.1	**Quỹ khuyến học**	0
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu/hs/Nh	
6.1.3	Tồn năm trước	
6.1.4	Tổng thu	
6.1.5	Đã chi	
6.1.6	Dư	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	0
1	**Chi sự nghiệp.....**	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	0
1	QLHSNGHC	
2	Chăm sóc trông trưa bán trú	
3	Học Tiếng anh Phonics	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		

B	**DỰ toán chi ngân sách nhà nước**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	4,329,867,000
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi lương và các khoản có tính chất lương	3,697,993,000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	250,000,000
	Chi mua sắm sửa chữa	281,874,000
	Chi khác	100,000,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	314,000,000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	14,000,000
	Chi mua sắm sửa chữa	300,000,000
	Chi khác	
II	**Nguồn viện trợ**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	15 551 982
	Mức bình quân (đ/người/năm)	13 017 389
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	10 482 795
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	15 057 536
	Mức bình quân (đ/người/năm)	9 881 818
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	4 706 100
IV	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1 251 236
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	965 000

Bạch Đằng, ngày 05 tháng 09 năm 2024

NGƯỜI LẬP **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Phan Thị Thanh Huyền **Đặng Thị Hằng**